

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐAM RÔNG  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 8 - 2024

V/v: “Không công nhận quan hệ  
vợ chồng và kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Hải Dương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Trang;
- Ông Nguyễn Văn Thu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 7 năm 2024 và 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2023/TLST – HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc: “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 05/TB-TA ngày 07 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông **Võ H**; Sinh năm: 1965; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

*Bị đơn:* Bà **Lương Thị L**; Sinh năm: 1978; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Thanh L1**; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
- Bà Nguyễn Thị T**; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà **Nguyễn Thị H1**; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
- Bà **Trần Thị D**; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

*(bà D vắng mặt, bà L1 vắng mặt tại phiên tòa ngày 30/7/2024, có mặt tại phiên tòa ngày 16/8/2024, bà H1 có mặt tại phiên tòa ngày 30/7/2024, vắng mặt tại phiên tòa ngày 16/8/2024 các đương sự còn lại có mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L chung sống với nhau từ năm 1997, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, hai vợ chồng chung sống ở thôn P, xã Đ. Quá trình chung sống, hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bà L thường xuyên cờ bạc, đánh số đề làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nhưng vì con cái nên ông cố gắng bỏ qua. Nhiều lần ông H phải đi trả nợ cho bà L, có lần đi chuộc giấy tờ nhà về. Năm 2021, bà L từng nộp đơn đề nghị giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng nhưng do gần tết nên bà rút đơn và đi khỏi địa phương. Thời gian gần đây bà L về tại địa phương sinh sống nên ông hồng làm đơn yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L do hiện nay bà L đã có gia đình mới.

- Về con chung: Ông H xác định vợ chồng có 04 con chung là: Võ Lương P, sinh năm: 1997; Võ K: sinh năm: 1999; Võ Hồng Q, sinh năm: 2004; Võ Hồng Đ, sinh ngày 23/7/2009. Cháu P, K, Quyền đã trưởng thành và phát triển bình thường, ông không yêu cầu giải quyết, cháu Đ đang ở với ông H nên ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu đến khi trưởng thành, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ chung: Vợ chồng ông không có nợ chung.

- Về tài sản chung. Vợ chồng ông không còn tài sản chung, chỉ còn căn K1 tại chợ Đ1 được cấp bất nguồn từ lô đất thuộc quyền sử dụng của ông H trước khi chung sống với bà L. Ông, bà thống nhất giá trị là 300.000.000 đồng.

*\* Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lương Thị L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu thì bà và ông Võ H có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, do suy nghĩ giấy chứng nhận kết hôn không quan trọng, quan trọng là việc chung sống hạnh phúc với nhau. Bà và

ông H chung sống với nhau từ năm 1997, đến đầu năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông H không phụ bà chăm lo cho con cái gia đình, thường xuyên vắng nhà. Khi cuộc sống ngày càng khó khăn, bản thân bà phải tự mình chăm lo cho gia đình, thiếu sự quan tâm, chia sẻ của chồng nên cuộc sống chung thường hay phát sinh cãi vã, xúc phạm nhau. Cũng trong năm 2021 bà đã làm đơn lên Tòa án đề nghị giải quyết không công nhận là vợ chồng nhưng ông H xin bà rút đơn nên bà đã rút đơn và cho cả 2 thêm cơ hội hàn gắn. Kể từ đó bà và ông H cũng sống ly thân cho đến nay. Nay ông H có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà thì bà đồng ý.

- Về con chung: Bà và ông H có 04 người con chung: Cháu Võ Lương P, sinh năm 1997; cháu Võ K, sinh năm 1999; Cháu Võ Hồng Q, sinh năm 2004 và cháu Võ Hồng Đ, sinh năm 2007. Đối với các cháu P, K và Q đã lớn, có thể tự lo cho bản thân nên bà không có yêu cầu gì. Đối với cháu Đ thì tùy theo nguyện vọng của cháu. Việc cấp dưỡng bà và ông H tự thỏa thuận.

- Về tài sản chung: Bà và ông H có 01 lô đất có diện tích khoảng 1,1 hecta tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, ông H đã tự ý bán lô đất này với giá là 4,8 tỷ đồng trong khi bà vắng nhà, không hỏi ý kiến của bà. Ngoài ra còn một ki ốt bán hàng ở chợ Đ1, trị giá khoảng 300.000.000 đồng. Hiện tại, bà L yêu cầu Tòa án phân chia đối với ki ốt bán hàng ở chợ Đ1 này theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Ông bà có các khoản nợ với các cá nhân ở xã Đ: Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 170.000.000đ; Bà Nguyễn Thị H2; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 15.000.000đ; Bà Nguyễn Thị L2; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk bà L2 ở huyện L số tiền 10.000.000đ; Bà Trần Quốc K2; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 17.000.000đ; Bà Phạm Thị L3; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng 12.000.000đ; Bà Nguyễn Thị L1; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Bà Nguyễn Thị Lệ T1; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 10.000.000đ; Bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 35.000.000đ. Toàn bộ số nợ này bà vay nhằm mục đích lo cho gia đình, con cái ăn học nên yêu cầu ông H2 phải có trách nhiệm cùng bà trả hết số nợ trên.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:* Do có quan hệ quen biết, ngày 01/6/2018, bà L có vay của bà 170.000.000 đồng để lo cho con cái ăn học, bà L có viết giấy vay, khi vay thì bà L có giao cho bà 01 quyết định được sử dụng ki ốt ở chợ Đ1 (Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của

UBND huyện Đ) để làm tin, các bên không thỏa thuận lãi suất. Nay vợ chồng bà L yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng tại Tòa án thì bà yêu cầu vợ chồng bà L phải thanh toán cho bà số tiền nợ trên.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh L1 trình bày:* Năm 2017, bà có cho vợ chồng bà L, ông H2 vay tiền nhiều lần để trang trải sinh hoạt, lo cho con cái, các bên không lập giấy vay, tổng số tiền vay là 15.000.000 đồng. Cuối năm 2017, ông H2 có trả cho bà 5.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng. Nay vợ chồng bà L yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng tại Tòa án thì bà yêu cầu vợ chồng bà L phải thanh toán cho bà số tiền nợ trên.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày:* Năm 2021, bà có thuê ki ốt của bà L, ông H2 với giá 30.000.000 đồng, bà đã giao cho tiền cho bà L vào ngày 28/01/2021, các bên có viết giấy tờ thuê không có công chứng, chứng thực. Đến ngày 29/01/2021, Ủy ban nhân dân xã Đ xuống cưỡng chế xây tường rào nên không sử dụng được, bà L cũng không trả lại cho bà. Sau đó, bà L tiếp tục vay của bà 5.000.000 đồng để lo giấy tờ, đến nay cũng chưa trả cho bà. Nay vợ chồng bà L yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng tại Tòa án thì bà yêu cầu vợ chồng bà L phải thanh toán cho bà số tiền trên.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày:*

Bà D hiện đang mượn nhờ ki ốt bán hàng (quầy bán hàng) của vợ chồng ông H2, bà L để buôn bán mặt hàng trái cây, toàn bộ hàng hóa trong ki ốt là của bà D. Bà D không có tranh chấp gì với ai trong vụ án, không có liên quan gì trong vụ án. Bà D cam kết sẽ tự di dời tài sản, hàng hóa trong ki ốt khi có yêu cầu của các bên đương sự, chính quyền hoặc Tòa án các cấp. Do thường xuyên bận công việc nên bà đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt bà theo quy định.

Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã tiến hành hòa giải vào ngày 27/6/2024 nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1 giữ nguyên quan điểm và yêu cầu tại buổi hòa giải ngày 27/6/2024, bà Trần Thị D vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bà T rút một phần yêu cầu buộc vợ chồng ông H2, bà L trả cho bà số tiền vay lãi là 90.000.000 đồng, chỉ yêu cầu vợ chồng ông H2, bà L trả cho bà số tiền 80.000.000 đồng tiền vay gốc. Bà H1 yêu cầu vợ chồng ông H2, bà L trả cho bà 35.000.000 đồng tiền nợ gốc và 11.025.000 đồng nợ lãi, tổng cộng là 46.025.000 đồng.



Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến gì.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Võ H và bà Lương Thị L; Về con chung: Giao cháu Võ Hồng Đ, sinh ngày: sinh ngày 23/7/2009 cho bà Lương Thị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành theo nguyện vọng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu vợ chồng ông H, bà L trả cho bà số tiền 90.000.000 đồng. Buộc ông H, bà L trả các khoản nợ vay đối với bà T, bà L1. Buộc bà L trả cho bà H1 30.000.000 đồng tiền thuê ki ốt ở Chợ Đ1 nhưng không thực hiện được và số tiền 5.000.000 đồng bà L vay của bà H1 cùng lãi suất từ ngày yêu cầu đến nay, không chấp nhận yêu cầu của bà H1 về lãi suất với tiền thuê ki ốt và tiền vay từ thời điểm ngày 29/01/2021. Về tài sản chung: Giao tài sản chung là 01 ki ốt bán hàng ở Chợ Đ1 cho ông H quản lý, sử dụng. Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà L 50% giá trị ki ốt tương đương 150.000.000 đồng.

Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ của ông Võ H với bà Lương Thị L là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình. Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận cả hai chung sống như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn, tức là sau ngày 03/01/1987, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ không chứng minh được việc hai người có đăng ký kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu giải quyết nợ chung và phân chia tài sản chung. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T, bà L1 và bà H1 yêu cầu vợ chồng ông H, bà L phải trả khoản nợ chung trước đây, bà H1 còn yêu cầu vợ chồng bà L trả cho bà tiền 30.000.000 đồng bà đã trả cho bà L trước đây để thuê ki ốt của vợ chồng bà L ở chợ Đ1 nhưng không sử dụng được. Ông H cũng yêu cầu bà T phải trả lại cho ông bản chính Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đ mà bà T cầm làm tin khi cho bà L vay trước đây, do vậy xác định quan hệ

tranh chấp là: Không công nhận quan hệ vợ chồng và kiện đòi tài sản. Bị đơn có nơi cư trú ở xã Đ, huyện Đ do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc đương sự vắng mặt: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà D có ý kiến xin giải quyết vắng mặt, bà H1 có mặt tại phiên tòa ngày 30/7/2024, vắng mặt tại phiên tòa ngày 16/8/2024 và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D, bà Nguyễn Thị H1.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Ông Võ H và bà Lương Thị L đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không đăng ký kết hôn theo quy định, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ không chứng minh được việc hai người có đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông Võ H và bà Lương Thị L này là không hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Võ H và bà Lương Thị L.

[4] Về yêu cầu phân chia tài sản chung của bị đơn:

[4.1] Bà L cho rằng bà và ông H có 01 lô đất có diện tích khoảng 1,1 hecta tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng nhưng ông H đã tự ý chuyển nhượng lô đất này với giá là 4,8 tỷ đồng trong khi bà vắng nhà, không hỏi ý kiến của bà. Ngoài ra còn một ki ốt bán hàng ở chợ Đ1, trị giá khoảng 300.000.000 đồng. Hiện tại, bà L chỉ yêu cầu Tòa án phân chia đối với ki ốt bán hàng ở chợ Đ1 này theo quy định pháp luật và đề nghị được nhận ki ốt này. Căn cứ Điều 5 bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết phân chia đối với tài sản chung này.

[4.2] Ông H thừa nhận ki ốt bán hàng ở chợ Đ1 này là tài sản chung vợ chồng trị giá khoảng 300.000.000 đồng nhưng đây là tài sản bắt nguồn từ việc Nhà nước thu hồi lô đất của ông có từ trước hôn nhân nên ông có nguyện vọng được nhận ki ốt này. Như vậy, ông H, bà L thỏa thuận thống nhất được giá trị tài sản chung là 300.000.000 đồng và hai bên đều có nguyện vọng được nhận tài sản chung này.

[4.3] Theo nội dung Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đ thể hiện việc Nhà nước giao cho hộ ông Võ H 01 ki ốt vì “hộ ông thuộc một trong 5 trường hợp có nhà tạm buôn bán tại mặt tiền Quốc lộ B và trước khi tiến hành giải tỏa xây dựng chợ Đ1, UBND xã Đ đã có biên bản làm việc

ngày 18/8/2009 thống nhất sẽ bố trí lại cho hộ ông Võ Hồng m ki ốt có vị trí tốt nhất trong chợ Đ1 nếu hộ ông Võ H đồng ý giao trả mặt bằng cho nhà nước và hộ ông Võ H đã chấp thuận, tự nguyện tháo dỡ nhà giao trả mặt bằng cho Nhà nước” và phần đất mà hộ ông Võ Hồng g trả mặt bằng cho Nhà nước là phần đất mà hộ gia đình ông đã bị UBND huyện L giải tỏa vào năm 1996. Ông Võ H và bà Lương Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997. Như vậy có thể nhận định, việc hộ ông H được cấp 01 ki ốt ở chợ Đ1 là có nguồn gốc từ việc thu hồi, giải tỏa phần đất của ông H từ trước khi chung sống với bà L.

[4.4] Về yếu tố lỗi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Quá trình xác minh thì bà L có một phần lỗi, hiện tại bà L cũng thừa nhận lập gia đình mới từ năm 2022, do vậy đánh giá bà L có một phần lỗi nhiều hơn.

[4.5] Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chia tài sản chung vợ chồng là ki ốt theo tỷ lệ 6:4, trong đó ông H 6 phần, bà L 4 phần. Do căn ki ốt này không thể phân chia, có nguồn gốc từ việc thu hồi, giải tỏa phần đất của ông H từ trước khi chung sống với bà L và ông H được chia phần nhiều hơn, mặt khác hiện tại ông H tuổi cao, đang phải điều trị một số bệnh và không có công việc ổn định nên cần giao căn ki ốt này cho ông H quản lý, sử dụng và ông H có trách nhiệm thanh toán lại cho bà L phần giá trị chênh lệch. Do giao căn ki ốt này cho ông H quản lý, sử dụng nên cần chấp nhận yêu cầu của ông H buộc bà T phải trả lại cho ông bản chính Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đ mà bà T cầm làm tin khi cho bà L vay trước đây.

[5] Về yêu cầu giải quyết nợ chung và kiện đòi tài sản:

[5.1] Bà L cho rằng ông bà có các khoản nợ với các cá nhân ở xã Đ: Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 170.000.000đ; Bà Nguyễn Thị H2; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 15.000.000đ; Bà Nguyễn Thị L2; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk bà L2 ở huyện L số tiền 10.000.000đ; Bà Trần Quốc K2; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 17.000.000đ; Bà Phạm Thị L3; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng 12.000.000đ; Bà Nguyễn Thị L1; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Bà Nguyễn Thị Lệ T1; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 10.000.000đ; Bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 35.000.000đ. Toàn bộ số nợ này bà vay nhằm mục đích lo cho gia đình, con cái ăn học. Nên yêu cầu ông H2 phải có trách nhiệm cùng bà trả hết số nợ

trên. Tòa án đã gửi văn bản đến những ông bà trên, tuy nhiên chỉ có bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thanh L1 và bà Nguyễn Thị H1 có yêu cầu và Tòa án đã thụ lý các yêu cầu này, những người còn lại không có yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án hoặc không có phản hồi nên Tòa án không xem xét, nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[5.2] Đối với khoản nợ của bà T: Đây là khoản nợ phát sinh vài năm 2018. Mặc dù tại đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà L nộp năm 2021 có thừa nhận không có nợ chung và tài sản chung. Tuy nhiên khoản nợ với bà T, bà L có thể chấp 01 bản chính Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết cho hộ ông H2 01 căn ki ốt là tài sản chung. Việc này diễn ra từ năm 2018, thời điểm chưa phát sinh mâu thuẫn, ông H2 cho rằng không biết khoản vay này trong khi bà L có thể chấp bản chính Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đ là không hợp lý. Bà L và bà T xác định vay để phục vụ sinh hoạt, nuôi dạy con cái nên xác định đây là nợ chung và hai vợ chồng bà L có trách nhiệm cùng trả. Bà T rút một phần yêu cầu đối với số tiền 90.000.000 đồng lãi suất là tự nguyện nên cần đình chỉ một phần yêu cầu này.

[5.3] Đối với khoản nợ của bà L1: Số tiền vay này từ năm 2017, bà L1 và bà L thống nhất việc vay có thật và số tiền vay là 15.000.000 đồng để phục vụ sinh hoạt gia đình, nuôi dạy con cái. Ông H2 đã trả 5.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng. Đây là số tiền vay phục vụ sinh hoạt gia đình nên cũng cần xác định đây là nợ chung và hai vợ chồng bà L có trách nhiệm cùng trả.

[5.4] Đối với yêu cầu của bà H1: Năm 2021 bà H1 có thuê ki ốt của bà L, ông H2 với giá 30.000.000 đồng, bà đã giao cho tiền cho bà L vào ngày 28/01/2021, các bên có viết giấy tờ thuê không có công chứng, chứng thực. Đến ngày 29/01/2021, Ủy ban nhân dân xã Đ xuống cưỡng chế xây tường rào nên không sử dụng được, bà L cũng không trả lại cho bà. Sau đó, bà L tiếp tục vay của bà 5.000.000 đồng để lo giấy tờ, đến nay cũng chưa trả cho bà. Thời điểm này đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, Giấy tờ ki ốt thì bà L đã giao cho bà T để đảm bảo khoản vay khác, ông H2 hoàn toàn không biết, hợp đồng thuê dưới dạng giấy tay, không có công chứng, chứng thực, trong khi các bên không thực hiện được việc thuê ki ốt, do vậy bên nhận tiền cần phải trả lại tiền cho bên thuê. Do vậy, xác định đây là giao dịch riêng của bà L cũng như khoản nợ phát sinh sau đó là nợ riêng của bà L. Bà L phải có trách nhiệm trả khoản tiền này cho bà H1.

Đối với yêu cầu lãi của bà H1: Lãi suất trên số tiền 30.000.000 đồng do giao dịch dân sự không thực hiện được nên chỉ trao trả cho nhau những gì đã nhận, không chấp nhận yêu cầu lãi suất số tiền này. Đối với số tiền vay, do không thỏa thuận lãi suất nhưng quá trình tham gia tố tụng bà H1 yêu cầu phần lãi suất trên tiền vay nên chỉ chấp nhận lãi suất từ ngày bà H1 có đơn yêu cầu (14/3/2024) đến nay nên chỉ chấp nhận một phần lãi suất tương ứng số tiền này, không chấp nhận phần lãi suất tính từ ngày 29/01/2021 đến ngày yêu cầu 14/3/2024.

[5] Về con chung: Ông H2 xác định vợ chồng có 04 con chung là: Võ Lương P, sinh năm: 1997; Võ K: sinh năm: 1999; Võ Hồng Q, sinh năm: 2004; Võ Hồng Đ, sinh ngày 23/7/2009. Cháu P, K, Quyền đã trưởng thành và phát triển bình thường, ông không yêu cầu giải quyết, cháu Đ đang ở với ông H2 nên ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu đến khi trưởng thành, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Quá trình vừa qua các đương sự khẳng định cháu Đ hiện đã chuyển về ở với bà L, bà L và ông H2 đồng ý theo nguyện vọng của cháu, do vậy cần giao cháu Đ cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành theo quy định của pháp luật. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, bà L không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[6] Về chi phí tố tụng: Yêu cầu chia tài sản được chấp nhận nên ông H2 và bà L chịu mỗi người 50% chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Do bà L đã tạm nộp và quyết toán xong nên ông H2 phải thanh toán cho bà L 50% chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.150.000 đồng.

[7] Về án phí và quyền kháng cáo: Ông H2 và bà L phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được nhận cũng như chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà T, bà L1. Bà L phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà H1. Bà T phải chịu án phí không giá ngạch về việc trả lại bản chính Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cho ông H2. Bà T, bà H1 và bà L1 không phải chịu án phí với phần yêu cầu được chấp nhận. Đối với phần yêu cầu của bà H1 không được chấp nhận, đáng lẽ phải chịu án phí nhưng bà H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;



Căn cứ vào Điều 166, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các điều 8, 9, 14, 53,57, 58, 81,82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Võ H và bà Lương Thị L.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Hồng Đ, sinh ngày 23/7/2009 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành theo quy định. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp, không trực tiếp nuôi con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình

3. Về tài sản chung: Giao 01 ki ốt (kiosque, quầy, sạp) có ký hiệu B1 – số 3 tại chợ Đ1 theo Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 và Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 12/02/2011 cho ông Võ H quản lý, sử dụng. Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả lại bản chính Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cho ông Võ H.

4. Về nợ chung, nợ riêng và nghĩa vụ khác:

- Buộc ông Võ H, bà Lương Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), theo phần mỗi người là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Đình chỉ một phần yêu cầu của bà T đối với việc yêu cầu ông Võ H, bà Lương Thị L phải trả cho bà 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

- Buộc ông Võ H, bà Lương Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L1 số tiền vay là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), theo phần mỗi người là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- Buộc bà Lương Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 30.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền thuê ki ốt nhưng không sử dụng được và số tiền vay 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) và lãi suất phát sinh từ tiền vay tính từ ngày 14/3/2024 đến nay là 187.500 đồng (một trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng), tổng cộng là 35.187.500 đồng (ba mươi lăm triệu một trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng). Không chấp nhận 10.837.500 đồng (mười triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) lãi suất phát sinh.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thanh toán số tiền trên thì còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Võ H phải thanh toán cho bà Lương Thị L 1.150.000 đồng (một triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

6. Về án phí:

- Ông Võ H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) án phí tương ứng với phần tài sản chung được nhận và 2.250.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí trả nợ chung, tổng cộng là 11.550.000 đồng (mười một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0005255 ngày 29/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Ông H còn phải nộp 11.250.000 đồng (mười một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí.

- Bà Lương Thị L phải chịu 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) án phí tương ứng với phần tài sản chung được nhận và 2.250.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí trả nợ chung và 1.759.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng) án phí trên số tiền phải trả cho bà H1, tổng cộng là 10.009.000 đồng (mười triệu không trăm lẻ chín ngàn đồng), được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0005309 ngày 21/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Bà L còn phải nộp 7.509.000 đồng (bảy triệu năm trăm lẻ chín ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí đã tạm nộp theo biên lai thu số 0005304 ngày 13/3/2024 của Chi cục

thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Hoàn trả cho bà T 3.950.000 đồng (ba triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) còn thừa.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L1 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005305 ngày 13/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 875.000 đồng (tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005307 ngày 14/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đam Rông;
- Chi cục THADS huyện Đam Rông;
- UBND xã Đạ Rsal, huyện Đam Rông;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Hải Dương**